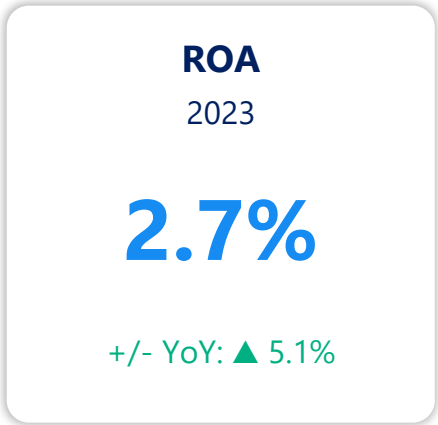
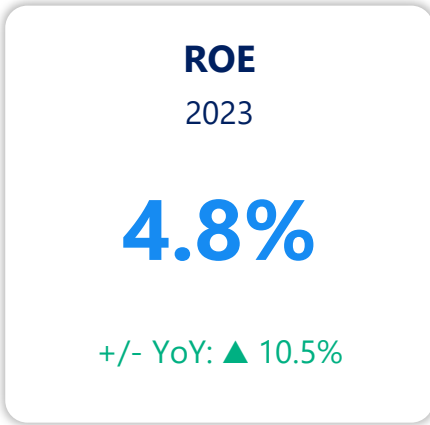
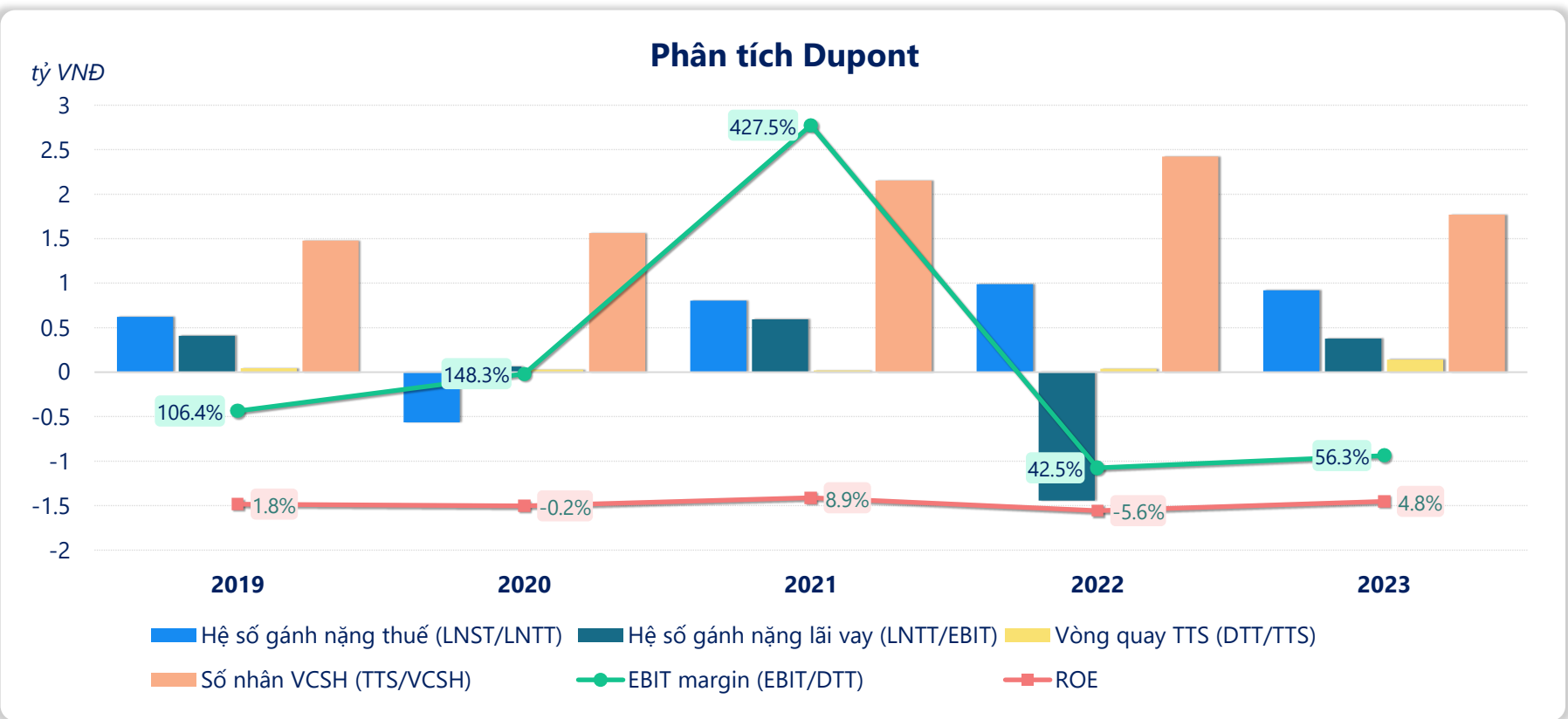
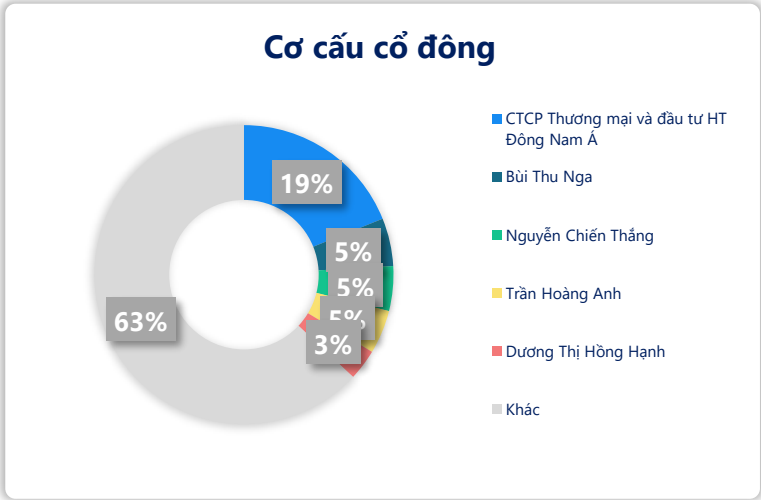


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

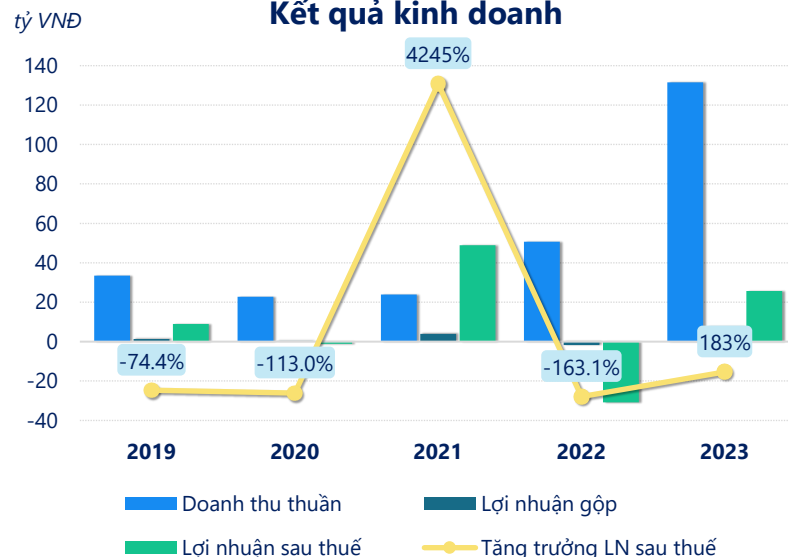
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,650 - 12,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		389
Số lượng CPLH (CP)		41,406,844
KLGD BQ 20 phiên (CP)		417,191
Sở hữu nước ngoài		1.6%
Beta		1.78
EPS		618
P/E		15.2

	YTD	1T	3T	6T
MHC	136.8%	-1.3%	14.4%	88.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP MHC (HSX: MHC)

Kết quả kinh doanh

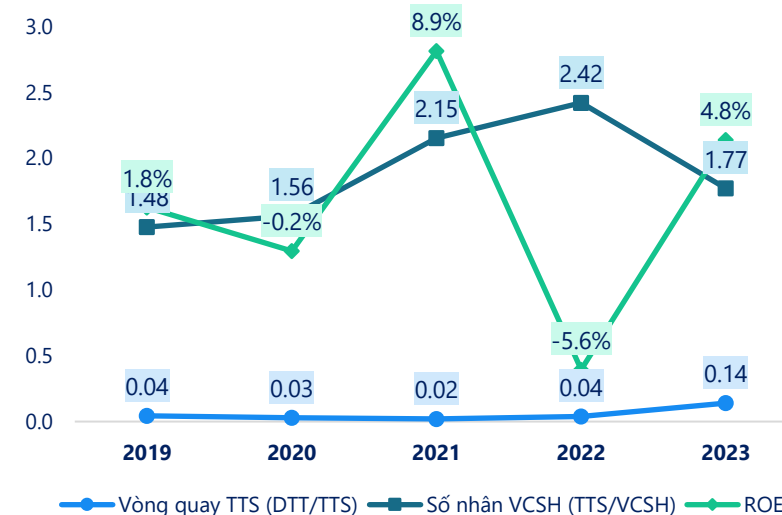


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **56.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.38**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

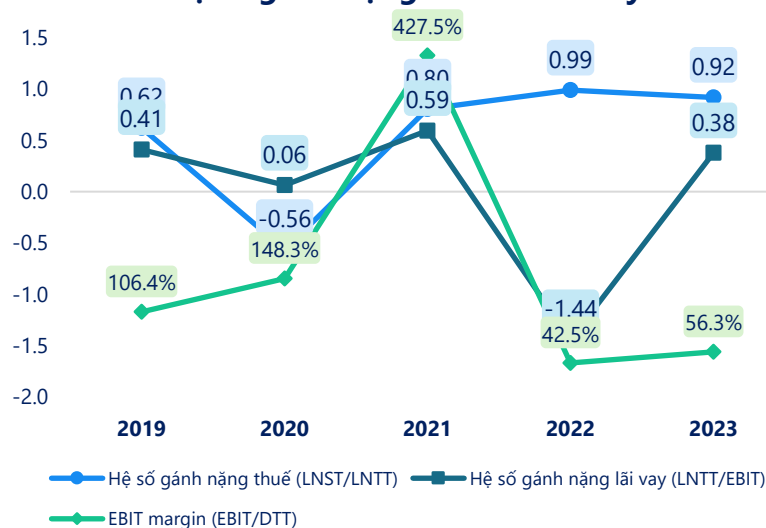
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **MHC** ghi nhận doanh thu thuần **131.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.68** tỷ đồng, lần lượt **tăng 159%** và **tăng 183%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

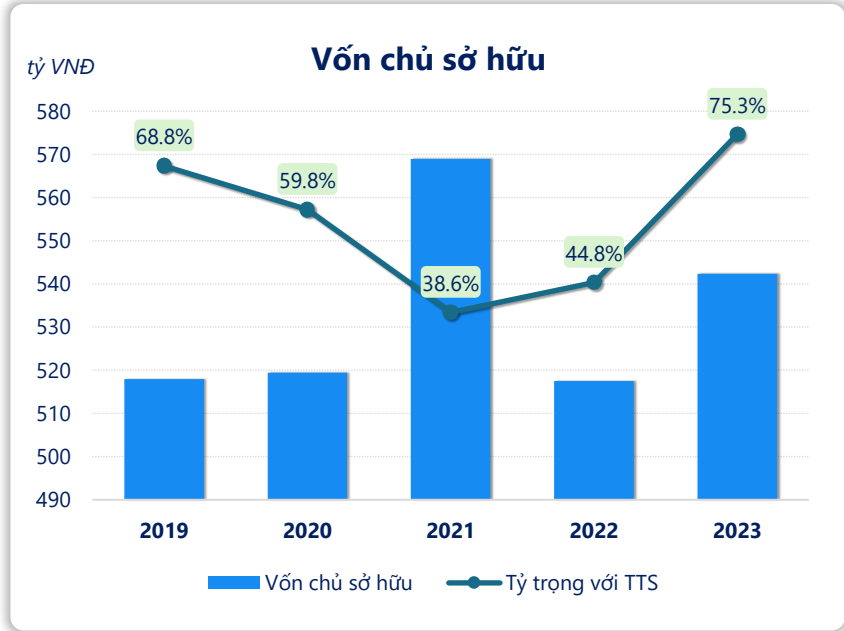
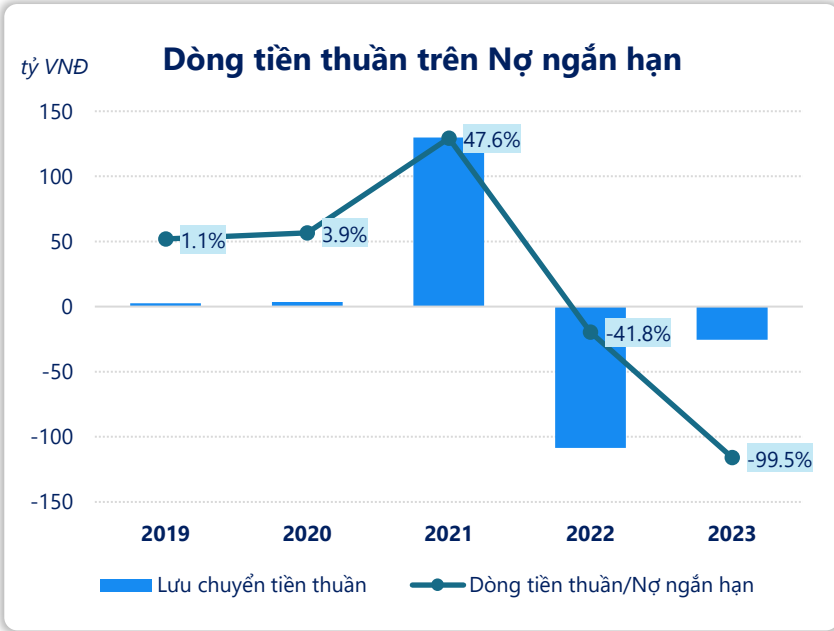
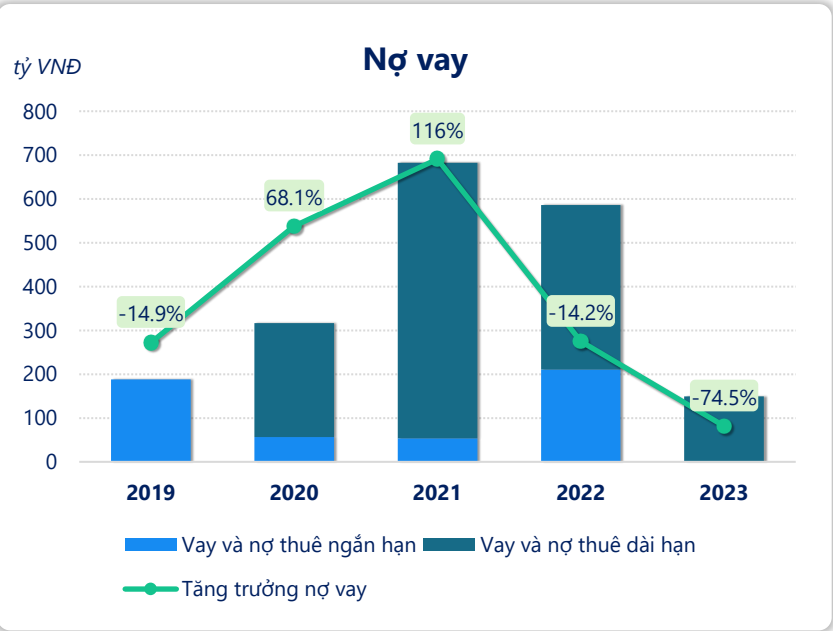
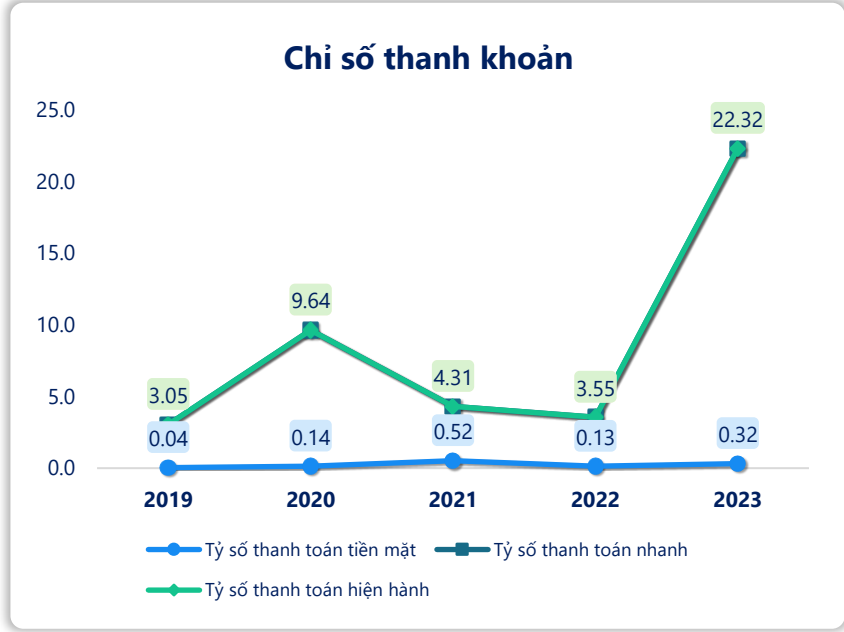
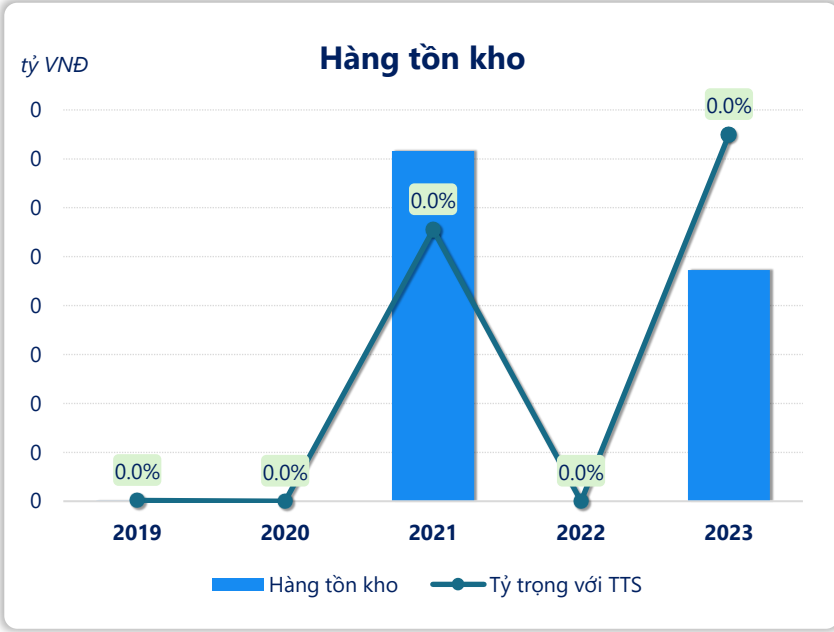
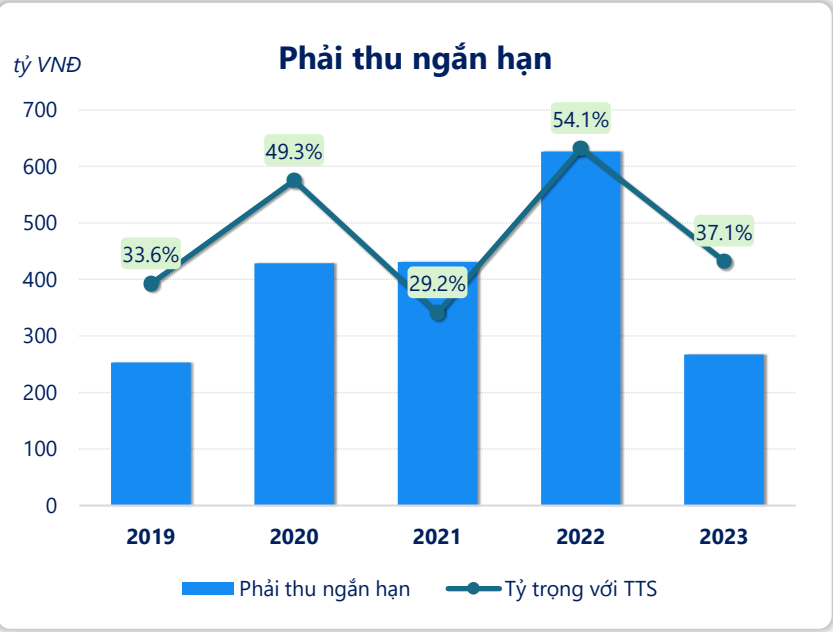
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	721	1,156	-37.7%
Tài sản ngắn hạn	571	924	-38.2%
Tiền và tương đương tiền	8.14	33.6	-75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	292	254	15.0%
Phải thu ngắn hạn	267	626	-57.3%
Hàng tồn kho	0.24	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	10.6	-63.7%
Tài sản dài hạn	150	232	-35.6%
Phải thu dài hạn	3.33	3.37	-1.2%
Tài sản cố định	5.23	7.49	-30.1%
Bất động sản đầu tư	60.3	110	-45.1%
Tài sản dở dang	0	41.0	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.6	70.5	14.3%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	178	639	-72.1%
Nợ ngắn hạn	25.6	260	-90.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	211	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.49	13.8	-31.1%
Nợ dài hạn	153	379	-59.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	375	-60.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	542	517	4.8%
Vốn chủ sở hữu	542	517	4.8%
Vốn điều lệ	414	414	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	33.4	22.8	23.9	50.7	132
Giá vốn hàng bán	32.1	22.4	19.9	52.4	124
Lợi nhuận gộp	1.30	0.41	4.00	-1.69	7.34
Doanh thu HĐTC	56.9	110	376	141	147
Chi phí TC	39.6	105	309	158	112
Chi phí lãi vay	21.0	31.7	41.4	52.7	46.1
LN trong công ty LKLD	0.03	0.54	0.04	-0.22	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.01	0
Chi phí QLDN	6.51	10.3	11.9	13.6	14.5
LN thuần từ HĐKD	12.1	-3.90	59.8	-32.3	28.2
Lợi nhuận khác	2.44	5.99	0.93	1.17	-0.21
LN trước thuế	14.6	2.09	60.8	-31.1	27.9
Lợi nhuận sau thuế	9.05	-1.18	48.8	-30.8	25.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.05	-1.17	48.4	-30.6	25.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.6	8.60	-13.9	116	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.1	-136	-223	-108	397
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	131	367	-117	-436
Tiền đầu kỳ	6.41	9.04	12.5	142	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.63	3.44	130	-109	-25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.04	12.5	142	33.6	8.14